

**DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG ANH CHUẨN ĐẦU RA
KỲ THI NGÀY 22/12/2025**

Địa điểm thi:

Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHDN (131 Lương Nhữ Hộc, Quận Cẩm Lệ, Đà Nẵng) - TẦNG 4

Thời gian các ca thi

Ca 3: 17h30 - 21h00

TT	SBD	Họ và tên	Số thẻ SV	Ngày sinh	Lớp	Ca	Phòng	TS Trường
1	221201	Lê Chí Trường An	107200140		20H5	3	30(A401)	ĐHBK
2	221202	Nguyễn Đắc An	121190002		19KTCLC1	3	30(A401)	ĐHBK
3	221203	Nguyễn Thiên Ân	101180079		18C1B	3	30(A401)	ĐHBK
4	221204	Đỗ Nguyên Ánh	102200082		20TCLC_DT2	3	30(A401)	ĐHBK
5	221205	Nguyễn Đức Minh Ánh	101240272		24CDT2	3	30(A401)	ĐHBK
6	221206	Giang Văn Ba	111240158		24X2LT_VLVH	3	30(A401)	ĐHBK
7	221207	Võ Đăng Cát	103190095		19C4CLC3	3	30(A401)	ĐHBK
8	221208	Nguyễn Văn Chung	118200086		20KXCLC	3	30(A401)	ĐHBK
9	221209	Lê Mậu Đạt	110220071		22X1B	3	30(A401)	ĐHBK
10	221210	Nguyễn Văn Đoàn	104170078		17N2	3	30(A401)	ĐHBK
11	221211	Nguyễn Ngọc Minh Đức	101210161		21C1C	3	30(A401)	ĐHBK
12	221212	Trần Minh Đức	107200093		20H2CLC	3	30(A401)	ĐHBK
13	221213	Nguyễn Tấn Dũng	117180063		18QLMT	3	30(A401)	ĐHBK
14	221214	Lê Thị Hồng Gấm	121190009		19KTCLC1	3	30(A401)	ĐHBK
15	221215	Hoàng Thị Hương Giang	106210183		21DTCLC4	3	30(A401)	ĐHBK
16	221216	Mai Nguyễn Trường Giang	106190009		19DTCLC1	3	30(A401)	ĐHBK
17	221217	Nguyễn Văn Giang	118190093		19QLCN1	3	30(A401)	ĐHBK
18	221218	Nguyễn Thị Hồng Hà	118200096		20KXCLC	3	30(A401)	ĐHBK
19	221219	Võ Gia Hân	107200096		20H2CLC	3	30(A401)	ĐHBK
20	221220	Nguyễn Đức Hậu	107200315		20KTHH2	3	30(A401)	ĐHBK
21	221221	Nguyễn Thị Hiền	118190050		19KXCLC2	3	30(A401)	ĐHBK
22	221222	Trịnh Ngọc Hiền	105240090		24D2	3	30(A401)	ĐHBK
23	221223	Nguyễn Văn Hiệp	110210070		21X1A	3	30(A401)	ĐHBK
24	221224	Mai Trung Hiếu	109210015		21CSHT	3	30(A401)	ĐHBK
25	221225	Ngô Đình Hiếu	109190052		19X3CLC	3	30(A401)	ĐHBK
26	221226	Nguyễn Gia Hiếu	103200153		20C4CLC3	3	30(A401)	ĐHBK
27	221227	Nguyễn Trung Hiếu	101210164		21C1C	3	30(A401)	ĐHBK
28	221228	Nguyễn Văn Hiếu	107200195		20KTHH1	3	30(A401)	ĐHBK
29	221229	Lê Ngọc Hoa	103200154		20C4CLC3	3	31(C401)	ĐHBK
30	221230	Hà Xuân Hoà	109210121		21VLXD2	3	31(C401)	ĐHBK
31	221231	Nguyễn Đỗ Minh Hoàng	102170219		17TCLC1	3	31(C401)	ĐHBK
32	221232	Phan Lương Huân	105200232		20DCLC3	3	31(C401)	ĐHBK
33	221233	Trịnh Lê Hưng	101250393		25CDT3	3	31(C401)	ĐHBK
34	221234	Hà Văn Huy	109210185		21X3B	3	31(C401)	ĐHBK
35	221235	Huỳnh Ngọc Huy	107200152		20H5	3	31(C401)	ĐHBK
36	221236	Mai Văn Đức Huy	110200101		20X1CLC1	3	31(C401)	ĐHBK
37	221237	Ngô Thế Huy	109200130		20X3	3	31(C401)	ĐHBK
38	221238	Nguyễn Hữu Hoàng Huy	117210047		21MT	3	31(C401)	ĐHBK
39	221239	Nguyễn Phùng Minh Huy	101190288		19CDTCLC1	3	31(C401)	ĐHBK
40	221240	Phạm Hoàng Minh Huy	110200142		20X1CLC2	3	31(C401)	ĐHBK
41	221241	Võ Vương Huy	101190450		19CDTCLC4	3	31(C401)	ĐHBK
42	221242	Nguyễn Tam Khải	103200122		20C4CLC2	3	31(C401)	ĐHBK
43	221243	Nguyễn Ngọc Khang	103210195		21HTCN2	3	31(C401)	ĐHBK
44	221244	Lê Hoàng Khanh	101200169		20C1C	3	31(C401)	ĐHBK

TT	SBD	Họ và tên	Số thẻ SV	Ngày sinh	Lớp	Ca	Phòng	TS Trưởng	
45	221245	Võ Viết Long	Khánh	110210076		21X1A	3	31(C401)	ĐHBK
46	221246	Vũ Hoàng	Khánh	105200235		20DCLC3	3	31(C401)	ĐHBK
47	221247	Nguyễn Văn	Khuê	101200104		20C1B	3	31(C401)	ĐHBK
48	221248	Nguyễn Đức	Lộc	103200161		20C4CLC3	3	31(C401)	ĐHBK
49	221249	Phạm Duy	Lộc	101200173		20C1C	3	31(C401)	ĐHBK
50	221250	Đoàn Văn	Lợi	110200145		20X1CLC2	3	31(C401)	ĐHBK
51	221251	Lê Ngọc	Lợi	109210069		21X3	3	31(C401)	ĐHBK
52	221252	Nguyễn Đắc	Lợi	101210022		21C1A	3	31(C401)	ĐHBK
53	221253	Nguyễn Thành	Long	103200126		20C4CLC2	3	31(C401)	ĐHBK
54	221254	Lê Đức	Lực	118220016		22KX1	3	31(C401)	ĐHBK
55	221255	Nguyễn Hữu	Lý	102180081		18T2	3	31(C401)	ĐHBK
56	221256	Phùng Hải	Lý	107200110		20H2CLC	3	31(C401)	ĐHBK
57	221257	Lê Thị Như	Mộng	121190027		19KTCLC1	3	31(C401)	ĐHBK
58	221258	Nguyễn Hữu	Nam	101190105		19C1B	3	31(C401)	ĐHBK
59	221259	Nguyễn Phúc	Nam	111200040		20THXD1	3	31(C401)	ĐHBK
60	221260	Thái Nguyễn	Nghĩa	106200136		20DTCLC2	3	31(C401)	ĐHBK
61	221261	Lô Thái	Nghiêm	101200113		20C1B	3	31(C401)	ĐHBK
62	221262	Trần Hữu	Nguyên	103210201		21HTCN2	3	31(C401)	ĐHBK
63	221263	Trần Trung	Nguyên	110210117		21X1B	3	31(C401)	ĐHBK
64	221264	Bùi Quốc	Nhân	103200165		20C4CLC3	3	31(C401)	ĐHBK
65	221265	Võ Quang	Nhân	107200118		20H2CLC	3	31(C401)	ĐHBK
66	221266	Phan Văn	Nhật	101200117		20C1B	3	31(C401)	ĐHBK
67	221267	Trần Đình	Phú	110200111		20X1CLC1	3	31(C401)	ĐHBK
68	221268	Dương Trọng	Phúc	107190173		19KTHH1	3	31(C401)	ĐHBK
69	221269	Trần Văn	Phúc	102200065		20TCLC_DT1	3	31(C401)	ĐHBK
70	221270	Huỳnh Anh	Quân	107200216		20KTHH1	3	31(C401)	ĐHBK
71	221271	Nguyễn Vĩnh	Quân	101190113		19C1B	3	31(C401)	ĐHBK
72	221272	Phạm Quỳnh Phước	Quảng	109190060		19X3CLC	3	31(C401)	ĐHBK
73	221273	Nguyễn Phước	Quốc	102180180		18TCLC_DT2	3	31(C401)	ĐHBK
74	221274	Hoàng Như	Quý	121190080		19KTCLC2	3	31(C401)	ĐHBK
75	221275	Hoàng Thế	Quyền	103210205		21HTCN2	3	31(C401)	ĐHBK
76	221276	Hoàng Văn	Sang	105200510		20TDHCLC4	3	31(C401)	ĐHBK
77	221277	Nguyễn Văn	Sáng	111210034		21X2	3	31(C401)	ĐHBK
78	221278	Hồ Văn	Sơn	121190081		19KTCLC2	3	31(C401)	ĐHBK
79	221279	Phan Thanh	Sơn	105200174		20DCLC1	3	31(C401)	ĐHBK
80	221280	Trần Ngọc	Sỹ	105240293		24TDH1	3	31(C401)	ĐHBK
81	221282	Trần Văn	Tâm	105190411		19TDHCLC5	3	32(C404)	ĐHBK
82	221283	Thái Văn	Tân	103200137		20C4CLC2	3	32(C404)	ĐHBK
83	221284	Đặng Đức	Thắng	105200176		20DCLC1	3	32(C404)	ĐHBK
84	221285	Đặng Quốc	Thắng	103190079		19C4CLC2	3	32(C404)	ĐHBK
85	221286	Trương Gia	Thắng	109210009		21X3	3	32(C404)	ĐHBK
86	221287	Lê Đức	Thành	102210128		21T_DT2	3	32(C404)	ĐHBK
87	221288	Bùi Thanh	Thảo	118200125		20KXCLC	3	32(C404)	ĐHBK
88	221289	Dương Nguyên	Thảo	118210105		21KX	3	32(C404)	ĐHBK
89	221290	Hứa Bành	Thiên	105210075		21DCLC1	3	32(C404)	ĐHBK
90	221291	Đoàn Văn	Thiện	111200091		20THXD2	3	32(C404)	ĐHBK
91	221292	Phạm Trường	Thịnh	109210158		21X3	3	32(C404)	ĐHBK
92	221293	Phạm Khương	Thới	121200042		20KT	3	32(C404)	ĐHBK
93	221294	Nguyễn Công	Thuận	105190215		19TDHCLC1	3	32(C404)	ĐHBK
94	221295	Phan Trường	Tiến	110210018		21X1A	3	32(C404)	ĐHBK
95	221296	Võ Quang	Tiến	105190126		19DCLC3	3	32(C404)	ĐHBK

TT	SBD	Họ và tên	Số thẻ SV	Ngày sinh	Lớp	Ca	Phòng	TS Trường
96	221297	Nguyễn Việt Tiếp	111200055		20THXD1	3	32(C404)	ĐHBK
97	221298	Trần Phước Tính	105200284		20DCLC4	3	32(C404)	ĐHBK
98	221299	Đặng Văn Tình	101190256		19C1D	3	32(C404)	ĐHBK
99	221300	Ngô Văn Toàn	102200075		20TCLC_DT1	3	32(C404)	ĐHBK
100	221301	Phạm Thị Huyền Trang	103210076		21HTCN	3	32(C404)	ĐHBK
101	221302	Mai Đỗ Diệu Trí	101180071		18C1A	3	32(C404)	ĐHBK
102	221303	Nguyễn Quang Trường	110190117		19X1CLC3	3	32(C404)	ĐHBK
103	221304	Trần Hữu Nhật Trường	123200130		20PFIEV3	3	32(C404)	ĐHBK
104	221305	Võ Thanh Trường	105190041		19DCLC1	3	32(C404)	ĐHBK
105	221306	Nguyễn Lê Anh Tú	103200106		20C4CLC1	3	32(C404)	ĐHBK
106	221307	Lê Văn Tuấn	103200216		20C4CLC4	3	32(C404)	ĐHBK
107	221308	Trần Anh Tuấn	103200143		20C4CLC2	3	32(C404)	ĐHBK
108	221309	Trần Văn Quốc Tuấn	107200134		20H2CLC	3	32(C404)	ĐHBK
109	221310	Phạm Văn Tuệ	101210039		21C1A	3	32(C404)	ĐHBK
110	221311	Phạm Nhật Vạn	101200075		20C1A	3	32(C404)	ĐHBK
111	221312	Nguyễn Đức Vệ	103190090		19C4CLC2	3	32(C404)	ĐHBK
112	221313	Lê Hoàng Vũ	106190187		19DTCLC4	3	32(C404)	ĐHBK
113	221314	Nguyễn Hoàng Vũ	102200201		20TCLC_DT4	3	32(C404)	ĐHBK
114	221315	Nguyễn Hùng Vương	104180050		18N1	3	32(C404)	ĐHBK
115	221316	Đỗ Hoàng Ý	103200145		20C4CLC2	3	32(C404)	ĐHBK
116	221317	Nguyễn Thanh Dương	18030011	15/01/2000	18BMS	3	32(C404)	VNC&ĐTVA
117	221318	Mai Thị Ngọc Huyền	21010053	06/11/2003	21IBM2	3	32(C404)	VNC&ĐTVA
118	221319	Phan Thanh Lâm	20050005	11/09/2002	20THM2	3	32(C404)	VNC&ĐTVA
119	221320	Nguyễn Thị Ánh Ly	20050046	01/10/2002	20THM	3	32(C404)	VNC&ĐTVA
120	221321	Nguyễn Thị Như Ngọc	18010059	09/06/2000	18IBM1	3	32(C404)	VNC&ĐTVA
121	221322	Phạm Minh Bảo Ngọc	21010091	15/05/2003	21IBM3	3	32(C404)	VNC&ĐTVA
122	221323	Võ Hồng Ngọc	17010045	08/06/1999	17IBM2	3	32(C404)	VNC&ĐTVA
123	221324	Ngô Minh Nhật	20050026	25/05/2002	20THM2	3	32(C404)	VNC&ĐTVA
124	221325	Trần Quỳnh Nhi	20010021	04/10/2001	20IBM4	3	32(C404)	VNC&ĐTVA
125	221326	Phạm Minh Phước	21010023	02/12/2003	21IBM2	3	32(C404)	VNC&ĐTVA
126	221327	Nguyễn Phương Quỳnh	21010056	25/07/2003	21IBM3	3	32(C404)	VNC&ĐTVA
127	221328	Văn Phú Thành	20010009	10/12/2001	20IBM2	3	32(C404)	VNC&ĐTVA
128	221329	Phùng Thị Phương Thảo	21010051	14/03/2003	21IBM3	3	32(C404)	VNC&ĐTVA
129	221330	Nguyễn Trần Anh Thư	20050018	28/02/2002	20THM1	3	32(C404)	VNC&ĐTVA
130	221331	Nguyễn Lê Ngọc Trâm	20010107	20/04/2002	20IBM3	3	32(C404)	VNC&ĐTVA
131	221332	Huỳnh Thị Ái Vy	21010055	14/09/2003	21IBM4	3	32(C404)	VNC&ĐTVA

Danh sách có 131 thí sinh./.